

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26/07/2021.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;

- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;

- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;

- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;

- Sản xuất điện;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong quý I năm 2023, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thủy điện Nậm Cùm 4 tại tỉnh Lai Châu, thủy điện Đák Mi 1 tại tỉnh Kon Tum, thủy điện Thác Bà 2 tại tỉnh Yên Bái và thủy điện Hạ Sê Kông A tại Lào.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán Công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Trung Xuân, thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Đák Mi 2, thủy điện Bảo Nhai 2, thủy điện Nậm Mô 2,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán ghi sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $2,31\%/quý$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài, các chi phí không tương ứng sản lượng trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Các khoản chi chắc chắn phát sinh trong tương lai liên quan đến sản lượng trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền mặt	631.557.115	104.189.761
-Tiền gửi ngân hàng	8.761.803.582	10.035.737.752
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9.393.360.697	10.139.927.513

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	300.724.283.042	326.170.251.025
- Phải thu dài hạn của khách hàng	186.407.854.089	183.292.652.692
- Trả trước cho người bán	2.163.800.411	1.051.775.138
Cộng	489.295.937.542	510.514.678.855

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.311.008.780	1.200.246.471
- Phải thu khác	18.310.459.514	5.726.382.744
Cộng	20.707.497.294	8.012.658.215

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	33.481.094.507	33.481.094.507
Cộng	33.481.094.507	33.481.094.507

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9.982.344.510	14.517.616.857
- Công cụ, dụng cụ	3.192.114.736	3.632.300.123
- Chi phí SX, KD dở dang	660.114.932.324	655.176.517.714
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	673.289.391.570	673.326.434.694

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	8.131.702.949	7.821.022.540
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	8.131.702.949	7.821.022.540

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	3.383.248.706	3.047.530.208
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	3.383.248.706	3.047.530.208

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	19.292.803.248	298.773.940.934	72.487.236.093	171.065.272	390.725.045.547
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XD mới					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Nhuợng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	19.292.803.248	298.773.940.934	72.487.236.093	171.065.272	390.725.045.547
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	6.701.431.567	278.047.745.463	68.680.626.070	171.065.272	353.600.868.372
2. Tăng trong kỳ	128.618.688	881.039.169	470.341.656		1.479.999.513
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	6.830.050.255	278.928.784.632	69.150.967.726	171.065.272	355.080.867.885
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	12.591.371.681	20.726.195.471	3.806.610.023		37.124.177.175
2. Cuối kỳ	12.462.752.993	19.845.156.302	3.336.268.367		35.644.177.662

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.770.029.129 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2023: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2023: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm		19.081.818.182	6.991.652.725		26.073.470.907
2. Số tăng trong kỳ					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
Nhượng bán, Thanh lý					
Giảm khác					
4. Số cuối kỳ		19.081.818.182	6.991.652.725		26.073.470.907
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm		5.713.438.744	2.840.358.885		8.553.797.629
2. Tăng trong kỳ		761.072.487	218.489.145		979.561.632
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ		6.474.511.231	3.058.848.030		9.533.359.261
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm		13.368.379.438	4.151.293.840		17.519.673.278
2. Cuối kỳ		12.607.306.951	3.932.804.695		16.540.111.646

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình (Trong kỳ không có phát sinh)

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối năm	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		3.102.000.000	3.102.000.000
1. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
Cộng		3.102.000.000	3.102.000.000

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP ĐT&PT Văn Phong	1.657.915.685	1.657.915.685
Cộng	1.657.915.685	1.657.915.685

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ		
-		
Cộng		

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	339.989.393	349.234.438
- Công cụ dụng cụ sản xuất	8.151.779.607	7.847.377.776
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC , lán trại, phụ trợ	39.024.664.936	39.163.546.981
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị		
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	536.672.115	536.672.115
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	7.499.999	
- Chi phí đầu tư câu tằm	1.584.111.216	2.129.565.762
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	49.644.717.266	50.026.397.072

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	278.797.771.680	264.386.081.728
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.495.326.847	8.498.344.098
Cộng	287.293.098.527	272.884.425.826

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	157.381.077.922	171.268.509.272
- Người mua trả tiền trước	150.106.570.868	149.664.560.769
Cộng	307.487.648.790	320.933.070.041

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	27.172.053.901	26.967.023.660
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.938.376.212	10.926.683.042
- Thuế thu nhập cá nhân	1.267.800.695	1.237.311.276
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	201.537.000
- Các loại thuế khác	7.736.569.468	10.357.569.468
Cộng	47.316.337.276	49.690.124.446

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ		
- Phí bảo lãnh		
- Trích trước chi phí lãi vay vốn	112.871.250	112.871.250
- Chi phí phải trả khác	2.245.096.847	2.245.096.847
Cộng	2.357.968.097	2.357.968.097

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3.065.089.975	3.071.974.118
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.409.636.956	19.176.880.277
- Phải trả cho các cổ đông	86.101.556.459	86.101.556.459
- Tiền lãi vay vốn phải trả các tổ chức tín dụng	20.363.747.434	20.363.747.434
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.504.588.025	53.634.926.246
Cộng	181.444.618.849	182.349.084.534

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	57.831.681	394.281.681
Cộng	57.831.681	394.281.681

26- Phải trả dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả dài hạn khác	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

27 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
b. Nợ thuê tài chính	0	0
Cộng	0	0

28 - Các khoản nợ thuê tài chính

29a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm

29b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

30a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.519.444.316)	433.336.505.117
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				77.698.027	77.698.027
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ				(537.901.590)	(537.901.590)
- Điều chỉnh thuế GTGT, TNCN và các khoản khác					
Số dư cuối năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.979.647.879)	432.876.301.554
.					
Số dư đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.979.647.879)	432.876.301.554
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				46.772.678	46.772.678
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập các quỹ					
- Phát sinh tăng giảm khác					
- Điều chỉnh thuế GTGT, TNCN và các khoản khác					
Số dư cuối kỳ	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.932.875.201)	432.923.074.232

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	379.053.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

29d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

29đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	76.802.853.978
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.225.409.621	55.301.604.408
Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp		766.846.531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.407.683.723	1.316.156.676
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	22.817.725.898	53.218.601.201
Cộng	24.225.409.621	55.301.604.408

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó :		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.225.409.621	55.301.604.408

Trong đó :		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp		766.846.531
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.407.683.723	1.316.156.676
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	22.817.725.898	53.218.601.201
Cộng	24.225.409.621	55.301.604.408

35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Giá vốn sản xuất công nghiệp		523.505.505
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.130.617.516	1.730.619.964
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	16.048.595.585	38.440.377.903
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	17.179.213.101	40.694.503.372

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.634.908	21.352.377
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		127.168.182
Cộng	4.634.908	148.520.559

37 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Lãi tiền vay	2.304.439.644	2.766.759.428
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	39.151.686	213.695.880
Cộng	2.343.591.330	2.980.455.308

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.653.721.041	12.405.919.806
Cộng	4.653.721.041	12.405.919.806

39 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Thu nhập khác	4.946.792	997.394.016
Cộng	4.946.792	997.394.016

40 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Chi phí khác	1	151.232.242
Cộng	1	151.232.242

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.693.170	43.081.651
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tính thuế TNDN bổ sung theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.693.170	43.081.651

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
<i>a. Chi phí bán hàng</i>		
<i>b. Chi phí quản lý</i>		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.520.693.721	11.053.574.829
- Chi phí vật liệu quản lý	243.787.695	262.774.894
- Chi phí đồ dùng văn phòng	44.143.227	162.924.361
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	182.402.847	184.351.584
- Thuế, phí và lệ phí	16.490.819	20.994.030
- Chi phí Dự phòng		(400.000.000)
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	227.628.346	320.009.268
- Chi phí bằng tiền khác	418.574.386	801.290.840
Cộng	4.653.721.041	12.405.919.806
<i>c. Chi phí SXKD theo yếu tố</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.590.280.311	32.133.884.902
- Chi phí nhân công	922.000.000	11.598.465.337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.277.158.298	3.292.927.591

- Chi phí máy thi công	3.088.251.675	12.386.709.953
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.654.063.144	36.874.550.750
Cộng	24.531.753.428	96.286.538.533

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Quý I/2023	Quý I/2022
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		Nhượng bán 50.000 cổ phần của Công ty cổ phần vận tải dầu Phương Đông Việt theo hình thức khớp lệnh trên Sàn UpCom

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết:
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Ngọc Ánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Ngạn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Thủ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/03/2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	<i>100</i>		<i>984.312.190.162</i>	<i>996.088.504.826</i>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.393.360.697	10.139.927.513
1. Tiền	111	V1	9.393.360.697	10.139.927.513
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.497.734.946	304.801.120.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	300.724.283.042	326.170.251.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.163.800.411	1.051.775.138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	24.090.746.000	11.060.188.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(33 481 094 507)	(33 481 094 507)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		673.289.391.570	673.326.434.694
1. Hàng tồn kho	141	V7a	673.289.391.570	673.326.434.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		8.131.702.949	7.821.022.540
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.131.702.949	7.821.022.540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	<i>200</i>		<i>289.680.944.978</i>	<i>289.406.984.532</i>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		186.407.854.089	183.292.652.692
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		186.407.854.089	183.292.652.692
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
II- Tài sản cố định	220		52.184.289.308	54.643.850.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	35.644.177.662	37.124.177.175
- Nguyên giá	222		390.725.045.547	390.725.045.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(355 080 867 885)	(353 600 868 372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11	16.540.111.646	17.519.673.278
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	26.073.470.907
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9 533 359 261)	(8 553 797 629)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c	1.444.084.315	1.444.084.315
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.102.000.000	3.102.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 657 915 685)	(1 657 915 685)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		49.644.717.266	50.026.397.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	49.644.717.266	50.026.397.072
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.273.993.135.140	1.285.495.489.358

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	<i>300</i>		<i>841.070.060.908</i>	<i>852.619.187.804</i>
I- Nợ ngắn hạn	310		841.020.060.908	852.569.187.804
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	157.381.077.922	171.268.509.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		150.106.570.868	149.664.560.769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	47.316.337.276	49.690.124.446
4. Phải trả người lao động	314		15.062.557.688	23.960.233.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	2.357.968.097	2.357.968.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	181.444.618.849	182.349.084.534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	287.293.098.527	272.884.425.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.831.681	394.281.681
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		50.000.000	50.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	50.000.000	50.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	<i>400</i>		<i>432.923.074.232</i>	<i>432.876.301.554</i>
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	432.923.074.232	432.876.301.554
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-22.932.875.201	-22.979.647.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-22.979.647.879	-22.979.647.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.772.678	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.273.993.135.140	1.285.495.489.358

Lập biểu

Ngân
Tài Nguyên

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2023.

Tổng giám đốc



Lê Tiến Lưu²

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.225.409.621	55.301.604.408	24.225.409.621	55.301.604.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	24.225.409.621	55.301.604.408	24.225.409.621	55.301.604.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17.179.213.101	40.694.503.372	17.179.213.101	40.694.503.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.046.196.520	14.607.101.036	7.046.196.520	14.607.101.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.634.908	148.520.559	4.634.908	148.520.559
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.343.591.330	2.980.455.308	2.343.591.330	2.980.455.308
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.304.439.644	2.766.759.428	2.304.439.644	2.766.759.428
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	4.653.721.041	12.405.919.806	4.653.721.041	12.405.919.806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		53.519.057	(630.753.519)	53.519.057	(630.753.519)
11. Thu nhập khác	31		4.946.792	997.394.016	4.946.792	997.394.016
12. Chi phí khác	32		1	151.232.242	1	151.232.242
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.946.791	846.161.774	4.946.791	846.161.774
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		58.465.848	215.408.255	58.465.848	215.408.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11.693.170	43.081.651	11.693.170	43.081.651
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		46.772.678	172.326.604	46.772.678	172.326.604
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1	5	1	5

Lập biểu

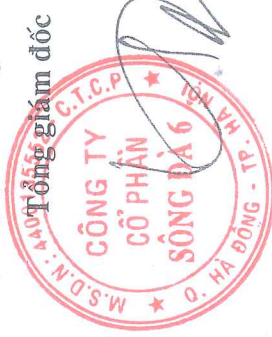
Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngân

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

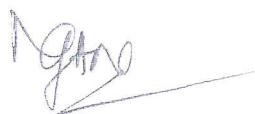
Quý I năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.465.848	215.408.255
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	2.459.561.145	3.421.546.279
- Các khoản dự phòng	03	V.2		(400.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			816.089.090
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.304.439.644	2.766.759.428
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.822.466.637	6.819.803.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.877.503.327	1.103.204.565
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.043.124	(48.200.242.090)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(59.523.375.991)	81.436.212.386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		381.679.806	(548.031.120)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.304.439.644)	(2.980.455.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.16	(336.450.000)	(884.239.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.045.572.741)	36.746.252.485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(884.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			816.089.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.634.908	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.634.908	432.089.090

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.15	31.351.521.859	43.097.802.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.15	16.942.849.158	(51.726.878.486)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(520.757.576)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.294.371.017	(9.149.833.229)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(746.566.816)	28.028.508.346
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	10.139.927.513	7.688.609.818
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	9.393.360.697	35.717.118.164

Người lập biểu



Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Ngạn

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Tiên Thủ